

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.529.084.307	-	12.232.721.428	-
Công cụ, dụng cụ	2.612.128.957	-	2.414.516.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.074.274.488	-	5.554.489.651	-
Thành phẩm	5.102.090.632	-	2.963.350.914	-
Hàng hoá	16.610.097.500	(2.546.158.475)	21.061.585.611	(2.140.514.862)
Hàng gửi đi bán	886.019.608	-	744.233.814	-
	<b>45.813.695.492</b>	<b>(2.546.158.475)</b>	<b>44.970.897.981</b>	<b>(2.140.514.862)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.189.529	14.329.567
	<b>7.189.529</b>	<b>14.329.567</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa TSCĐ	414.475.038	259.484.370
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.846.738.678	2.362.367.373
- Chi phí đền bù đất chờ phân bổ	73.823.065	147.646.129
	<b>2.335.036.781</b>	<b>2.769.497.872</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	18.123.076.010	110.246.108.346	7.072.923.289	673.907.724	136.116.015.369
- Mua trong năm	1.949.652.942	13.131.243.032	641.161.818	-	15.722.057.792
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.115.789.335	451.641.400	-	-	7.567.430.735
- Tăng/ Giảm do phân loại lại	-	(34.332.003)	-	34.332.003	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.259.323)	(189.500.283)	-	(318.759.606)
- Giảm do phá dỡ nhà xưởng để xây mới	(183.946.639)	-	-	-	(183.946.639)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.004.571.648</b>	<b>123.665.401.452</b>	<b>7.524.584.824</b>	<b>708.239.727</b>	<b>158.902.797.651</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.892.280.965	61.370.979.752	3.607.452.464	451.280.495	70.321.993.676
- Khấu hao trong năm	868.038.853	12.321.679.899	822.305.238	28.589.406	14.040.613.396
- Tăng/ Giảm do phân loại lại	(6.611.286)	(191.616.841)	7.953.410	190.274.717	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(102.866.580)	(118.437.676)	-	(221.304.256)
- Giảm do phá dỡ nhà xưởng để xây mới	(85.390.553)	-	-	-	(85.390.553)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.668.317.979</b>	<b>73.398.176.230</b>	<b>4.319.273.436</b>	<b>670.144.618</b>	<b>84.055.912.263</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	13.230.795.045	48.875.128.594	3.465.470.825	222.627.229	65.794.021.693
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>21.336.253.669</b>	<b>50.267.225.222</b>	<b>3.205.311.388</b>	<b>38.095.109</b>	<b>74.846.885.388</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 874.128.603 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.290.066.626 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 182.348.000 đồng, tài sản này đã khấu hao hết từ trước ngày 01/01/2016.

## 13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	<b>174.000.000</b>	<b>-</b>	<b>174.000.000</b>	<b>-</b>

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tàu Quốc và Xây dựng	Hung Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Vĩnh An	4.255.238.809	4.255.238.809	1.667.103.074	1.667.103.074
- Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Hà Tây	1.217.850.055	1.217.850.055	2.172.058.681	2.172.058.681
- Daiken Tools Enterprises Co., LTD	1.507.331.940	1.507.331.940	378.977.361	378.977.361
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.948.101.806	7.948.101.806	5.199.402.663	5.199.402.663
	<b>14.928.522.610</b>	<b>14.928.522.610</b>	<b>9.417.541.779</b>	<b>9.417.541.779</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Đại Việt	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Thái Dương	462.000.000	-
- Các đối tượng khác	247.217.085	158.989.229
	<b>2.209.217.085</b>	<b>158.989.229</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.317.720	1.807.037.868	17.213.529.942	17.673.684.788	-	1.299.565.302
Thuế xuất, nhập khẩu	588.829	-	141.502.758	140.913.929	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.748.478	3.617.126.371	7.136.968.735	7.044.216.797	142.748.478	3.709.878.309
Thuế thu nhập cá nhân	28.080.473	156.859.508	1.833.777.888	1.139.155.007	19.296.755	842.698.671
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	48.183.270	48.183.270	779.968.474	779.968.474	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.840.000	10.840.000	-	-
	<b>266.918.770</b>	<b>5.629.207.017</b>	<b>27.116.587.797</b>	<b>26.788.778.995</b>	<b>162.045.233</b>	<b>5.852.142.282</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	369.011.575	502.418.025
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	106.808.596	99.138.462
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	42.614.027	43.672.620
- Chi phí phải trả khác	190.902.085	149.629.378
	<b>709.336.283</b>	<b>794.858.485</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	147.671	158.752.205
Bảo hiểm thất nghiệp	-	629.711
Phải trả về cổ phần hóa	-	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	310.996.515	353.548.116
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>20.406.675</i>	<i>28.357.275</i>
- <i>Phải trả Quỹ công đoàn</i>	<i>63.832.111</i>	<i>40.457.231</i>
- <i>Phải trả Quỹ tuổi thọ</i>	<i>14.042.500</i>	<i>11.802.500</i>
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>212.715.229</i>	<i>272.931.110</i>
	<b>311.144.186</b>	<b>684.430.032</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	46.042.820.571	46.042.820.571	133.758.833.803	147.490.856.326	32.310.798.048	32.310.798.048
	<b>46.042.820.571</b>	<b>46.042.820.571</b>	<b>133.758.833.803</b>	<b>147.490.856.326</b>	<b>32.310.798.048</b>	<b>32.310.798.048</b>
Vay dài hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	14.576.633.699	3.821.633.699	27.755.000.000	27.755.000.000
	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>14.576.633.699</b>	<b>3.821.633.699</b>	<b>27.755.000.000</b>	<b>27.755.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>			<b>27.755.000.000</b>	<b>27.755.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại ngoại tệ	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	Số nguyên tệ	VND	Số nguyên tệ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	USD	3,20%	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	12.905.233.200	566.019,00	10.955.167.591	486.032,28
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	1.044.331.200	45.804,00	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	1.214.844.648	53.282,66	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Thái Nguyên	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	-	-	2.130.863.980	94.537,00
- Vay đối tượng khác	VND	Từ 8% đến 10%	Tín chấp	17.146.389.000	-	32.956.789.000	-
				<b>32.310.798.048</b>	<b>665.105,66</b>	<b>46.042.820.571</b>	<b>580.569,28</b>

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Các khoản vay dài hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 10%/năm đến 13%/ năm, số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2016 là: 27.755.000.000 VND.

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc	2.000.000.000	13.333.334	2.000.000.000	13.333.334
- Bà Dương Thị Thế	Vợ Tổng Giám đốc	6.196.389.000	51.636.575	1.196.389.000	9.969.908
- Bà Nguyễn Thị Ứng	Vợ Nguyên Chủ tịch HĐQT	6.900.000.000	54.333.333	15.955.400.000	136.295.000
- Bà Lê Thị Bằng	Vợ Thành viên HĐQT	12.930.000.000	106.083.333	12.930.000.000	112.583.333
- Bà Ngô Thị Dung	Vợ Thành viên HĐQT	14.875.000.000	126.958.333	14.875.000.000	136.958.333
- Bà Đinh Thị Hương	Con gái Thành viên HĐQT	2.000.000.000	16.666.667	2.000.000.000	16.666.667
		<b>44.901.389.000</b>	<b>369.011.575</b>	<b>48.956.789.000</b>	<b>425.806.575</b>

1037  
 C  
 TRÁCH  
 HẠN  
 HOA

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	14.893.803.262	16.835.252.593	71.608.155.855
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.163.533.210	20.163.533.210
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.118.579.000)	(11.118.579.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	896.492.032	(896.492.032)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.319.215.634)	(4.319.215.634)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>15.790.295.294</b>	<b>20.664.499.137</b>	<b>76.333.894.431</b>
Số dư đầu năm nay	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	15.790.295.294	20.664.499.137	76.333.894.431
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27.156.181.384	27.156.181.384
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(14.824.772.000)	(14.824.772.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	-	354.801.089	(354.801.089)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(3.807.304.832)	(3.807.304.832)
Tăng khác	-	-	-	-	9.755.550	9.755.550
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>16.145.096.383</b>	<b>28.843.558.150</b>	<b>84.867.754.533</b>

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2016 của Đại hội đồng Cổ đông, các Quyết định số 15-QĐ/HĐQT, Quyết định số 24-QĐ/HĐQT ngày 11/04/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phân phối lợi nhuận tại các Công ty con, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Công ty mẹ	Các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 01/01/2016	580.946.592	22.424.573.707	23.005.520.299
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	3.807.304.832	3.807.304.832
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	354.801.089	354.801.089
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.000 VND)	14.824.772.000	-	14.824.772.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Hoàng Như Nguyễn	3.165.990.000	8,43%	3.165.990.000	8,43%
Bà Nguyễn Thị Ứng	4.352.010.000	11,59%	4.352.010.000	11,59%
Ông Phạm Văn Sáu	2.351.730.000	6,26%	2.351.730.000	6,26%
Ông Đinh Văn Vinh	3.135.450.000	8,35%	3.135.450.000	8,35%
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,93%	2.602.650.000	6,93%
Các cổ đông khác	21.454.100.000	57,13%	21.454.100.000	57,13%
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,31%	490.200.000	1,31%
<b>Cộng</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.824.772.000	11.118.579.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.824.772.000	11.118.579.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.804.233	3.804.233
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	3.755.213
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.755.213	3.755.213
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.755.213	3.755.213

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.145.096.383	15.790.295.294
	<b>16.145.096.383</b>	<b>15.790.295.294</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	27.053,24	87.702,66
EUR	422,68	422,21

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	272.218.600.624	251.428.589.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.246.738.410	12.368.892.735
Doanh thu khác	4.714.954.913	5.391.851.302
	<b>292.180.293.947</b>	<b>269.189.333.244</b>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	700.000	31.799.818
	<b>700.000</b>	<b>31.799.818</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	216.303.735.749	203.900.278.615
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.573.991.611	6.177.753.771
Giá vốn của phế phẩm đã bán	1.812.620.000	1.864.374.604
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	405.643.613	(140.600.323)
	<b>227.095.990.973</b>	<b>211.801.806.667</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.727.238	60.414.718
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	70.683.031	570.593.501
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	200.270.683	-
Lãi bán hàng trả chậm	277.815.041	115.792.389
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	164.504
	<b>687.495.993</b>	<b>746.965.112</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.411.403.143	5.526.151.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	171.893.231	599.769.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	149.708.607
Chi phí tài chính khác	1.048.219	1.736.047
	<b>5.584.344.593</b>	<b>6.277.365.584</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.026.026	36.364.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.055.912.024	1.381.734.792
Chi phí khác bằng tiền	94.628.888	95.466.565
	<b>2.182.566.938</b>	<b>1.513.565.584</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.079.635	256.465.279
Chi phí nhân công	18.392.182.575	17.440.460.237
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	505.529.377	160.747.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	633.577.020	660.977.034
Thuế, phí và lệ phí	823.876.872	721.981.772
Chi phí dự phòng	37.355.461	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.340.828.486	3.044.474.219
Chi phí khác bằng tiền	780.074.945	905.248.313
	<b>23.798.504.371</b>	<b>23.190.354.362</b>

U100  
C  
TRÁCH  
HÃNG  
A  
HOAN

### 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	405.939.921	48.081.807
Thu từ tiền điện và cho thuê xe hình	694.223.561	842.408.441
Tiền phạt thu được	-	2.000.000
Thu từ xử lý công nợ	8.670	14.201.562
Các khoản khác	17.682.811	113.166.423
	<b>1.117.854.963</b>	<b>1.019.858.233</b>

### 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ để xây mới	98.556.086	767.274.959
Chi phí đầu tư chạy thử hệ thống máy tính	42.158.846	-
Chi phí tiền điện và cho thuê xe hình	686.364.312	840.670.316
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	33.649.797	31.238.862
Chi phí bồi thường sản phẩm tại Nhật Bản	206.429.211	-
Chi phí khác	15.855.224	31.878.695
	<b>1.083.013.476</b>	<b>1.671.062.832</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.136.968.735	6.453.183.797
Trong đó:		
- Công ty TNHH Vạn Xuân	2.398.935.211	2.779.718.522
- Công ty TNHH Cơ Khí	1.987.467.053	1.777.339.268
- Công ty TNHH Tam Hữu	2.413.560.136	1.896.126.007
- Công ty TNHH Cơ Điện	337.006.335	-

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.156.181.384	20.163.533.210
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.156.181.384	20.163.533.210
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.755.213	3.755.213
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.232</b>	<b>5.369</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.496.759.718	50.777.868.066
Chi phí nhân công	61.937.553.084	52.293.554.440
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.474.128.968	4.035.322.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.040.613.396	12.567.002.392
Thuế, phí và lệ phí	678.409.609	160.685.453
Chi phí dự phòng	37.355.461	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.475.127.781	32.001.308.290
Chi phí khác bằng tiền	1.297.439.022	1.528.865.713
	<b>196.437.387.039</b>	<b>153.364.606.943</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.119.416.164	-	9.252.632.216	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.700.909.292	(787.948.550)	40.859.299.150	(750.593.089)
Các khoản cho vay	145.106.838	-	49.106.838	-
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	174.000.000	-
	<b>56.139.432.294</b>	<b>(787.948.550)</b>	<b>50.335.038.204</b>	<b>(750.593.089)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	60.065.798.048	63.042.820.571
Phải trả người bán, phải trả khác	15.239.666.796	10.101.971.811
Chi phí phải trả	709.336.283	794.858.485
	<b>76.014.801.127</b>	<b>73.939.650.867</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.119.416.164	-	-	13.119.416.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.912.960.742	-	-	41.912.960.742
Các khoản cho vay	145.106.838	-	-	145.106.838
Đầu tư dài hạn	-	174.000.000	-	174.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.177.483.744</b>	<b>174.000.000</b>	<b>-</b>	<b>55.351.483.744</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.252.632.216	-	-	9.252.632.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.108.706.061	-	-	40.108.706.061
Các khoản cho vay	49.106.838	-	-	49.106.838
Đầu tư dài hạn	-	174.000.000	-	174.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.410.445.115</b>	<b>174.000.000</b>	<b>-</b>	<b>49.584.445.115</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	32.310.798.048	27.755.000.000	-	60.065.798.048
Phải trả người bán, phải trả khác	15.239.666.796	-	-	15.239.666.796
Chi phí phải trả	709.336.283	-	-	709.336.283
	<b>48.259.801.127</b>	<b>27.755.000.000</b>	<b>-</b>	<b>76.014.801.127</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	46.042.820.571	17.000.000.000	-	63.042.820.571
Phải trả người bán, phải trả khác	10.101.971.811	-	-	10.101.971.811
Chi phí phải trả	794.858.485	-	-	794.858.485
	<b>56.939.650.867</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>73.939.650.867</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	134.065.010.794	158.115.283.153	292.180.293.947

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do toàn bộ hoạt động của Công ty là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy.

### 36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

ST0017  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
KIỂM TRA  
AAS  
KIỂM TRA

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.806.890.975	2.700.541.817

### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Đinh Văn Vinh

Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2017

  
Đinh Văn Vinh

Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

